

10 DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM



Cố đô Huế.

Ngày 1/8, kỳ họp lần thứ 34 của Ủy ban Di sản Thế giới UNESCO họp tại thủ đô Brasilia của Brazil đã biểu quyết thông qua nghị quyết công nhận khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là Di sản văn hóa thế giới.

Đây là sự kiện hết sức có ý nghĩa đối với Thủ đô Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung trước thêm Đại lễ kỷ niệm 1.000 Thăng Long-Hà Nội.

Việt Nam có 10 di sản thế giới được UNESCO công nhận từ trước tới nay.

1. Quần thể di tích Cố đô Huế

Cố đô Huế là kinh đô một thời của Việt Nam, nổi tiếng với một hệ thống những đền, chùa, thành quách, lăng tẩm, kiến trúc nguy nga tráng lệ gắn liền với cảnh quan thiên nhiên núi sông thơ mộng. Nằm ở bờ Bắc sông Hương, tổng thể kiến trúc của cố đô Huế được xây dựng trên một mặt bằng với diện tích hơn 500ha và được giới hạn bởi ba vòng thành theo thứ tự ngoài lớn, trong nhỏ: Kinh Thành, Hoàng

Thành và Tử Cấm Thành.

Ba tòa thành này được đặt lồng vào nhau, bố trí đăng đối trên một trục dọc xuyên suốt từ mặt Nam ra mặt Bắc. Hệ thống thành quách ở đây là một mẫu mực của sự kết hợp hài hòa nhuần nhuyễn giữa tinh hoa kiến trúc Đông và Tây, được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên kỳ thú với nhiều yếu tố biểu tượng sẵn có tự nhiên.

Cố đô Huế còn là nơi lưu giữ rất nhiều những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, chứa đựng nhiều giá trị biểu trưng cho trí tuệ và tâm hồn của dân tộc Việt Nam.

Năm 1993, quần thể di tích Cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

2. Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long là một di sản độc đáo vì nó chứa đựng những dấu tích quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển lịch sử trái đất, là cái nôi cư trú của người Việt cổ, đồng thời là tác phẩm nghệ thuật tạo hình vĩ đại của thiên nhiên với sự hiện diện của hàng nghìn đảo đá muôn hình vạn trạng; nhiều hang động kỳ thú quần tụ thành một thế giới vừa sinh động vừa huyền bí.

Bên cạnh đó, vịnh Hạ Long còn là nơi tập trung đa dạng sinh học cao với những hệ sinh thái điển hình như hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rừng cây nhiệt đới... cùng với hàng nghìn loài động thực vật vô cùng phong phú, đa dạng.

Năm 1994, UNESCO đã chính thức công nhận vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới bởi giá trị ngoại hạng về mặt cảnh quan. Năm 2000, vịnh Hạ Long tiếp tục được UNESCO công nhận lần thứ hai là Di sản địa chất thế giới vì những giá trị độc đáo về địa chất, địa mạo.

3. Khu di tích Mỹ Sơn

Khu di tích Mỹ Sơn là khu vực đền tháp của người Chăm cổ, được học giả người Pháp M.C.Paris tìm thấy trong chuyến thám hiểm vùng Đông Nam Á vào năm 1898. Toàn bộ khu di tích nằm lọt trong thung lũng Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng 68km về hướng Tây-Tây Nam.

Được khởi công từ thế kỷ 4, Mỹ Sơn là một quần thể với hơn 70 ngôi đền tháp mang nhiều phong cách kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của dân tộc Chăm. Đây được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của đạo Hindu (Ấn Độ giáo) ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam.

Năm 1999, khu di tích Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

4. Phố cổ Hội An

Phố cổ Hội An thuộc thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đây là một khu phố được hình thành từ thế kỷ 16-17, trước đây là thương cảng của miền Trung. Đến nay khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng quần thể di tích kiến trúc gồm nhiều loại hình như nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu, giếng, cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ kết hợp với đường giao thông ngang dọc tạo thành các ô vuông kiểu bàn cờ, mô hình phố biển của các đô thị thương nghiệp phương Đông thời Trung đại.

Cuộc sống thường ngày của cư dân Hội An với những tập quán, sinh hoạt văn hóa lâu đời đang được duy trì một cách khá bền vững, hiện là một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị thời phong kiến.

Năm 1999, phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

5. Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là một khu bảo tồn thiên nhiên tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, có tổng diện tích 85.754ha. Đặc trưng của vườn quốc gia này là các kiến tạo đá vôi, các loại hang động, sông ngầm và hệ động thực vật quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam và thế giới. Đặc biệt, ngoài hệ thống sinh cảnh thảm rừng và động vật hoang dã, vùng này chứa đựng trong lòng nó cả một hệ thống trên 300 hang động lớn nhỏ được mệnh danh là “vương quốc hang động.”

Hệ thống động Phong Nha đã được Hội nghiên cứu hang động hoàng gia Anh (BCRA) đánh giá là hang động có giá trị hàng đầu thế giới với bốn điểm nhất có các sông ngầm dài nhất, có cửa hang cao và rộng nhất, có những bờ cát rộng và đẹp nhất, có những thạch nhũ đẹp nhất.

Năm 2003, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

6. Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế là di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được thế giới công nhận. Trong phần nhận định về nhã nhạc, Hội đồng UNESCO đánh giá Nhã nhạc Việt Nam mang ý nghĩa “âm nhạc tao nhã.”

Nhã nhạc đã đề cập đến âm nhạc cung đình Việt Nam được trình diễn tại các lễ thường niên bao gồm các lễ kỷ niệm và những ngày lễ tôn giáo cũng như các sự kiện đặc biệt như lễ đăng quang, lễ tang hay những dịp đón tiếp chính thức.

Năm 2003, nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

7. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trải dài trên năm tỉnh Tây Nguyên Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Chủ thể của không gian văn hóa này gồm nhiều dân tộc khác nhau như Êđê, Bana, Mạ...

Văn hóa công chiêng là loại hình nghệ thuật gắn với lịch sử văn hóa của các dân tộc thiểu số sống dọc Trường Sơn-Tây Nguyên. Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên sử dụng công chiêng theo cách thức riêng để chơi những bản nhạc của riêng dân tộc mình, nhất là vào dịp lễ hội, chào đón năm mới, mừng nhà mới... Trải qua bao năm tháng, công chiêng đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, đầy sức quyến rũ và hấp dẫn của vùng đất Tây Nguyên.

Năm 2005, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã chính thức được UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

8. Quan họ Bắc Ninh

Quan họ là một trong những làn điệu dân ca của vùng đồng bằng Bắc Bộ, Việt Nam; tập trung chủ yếu ở vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh và Bắc Giang). Nghệ thuật dân ca Quan họ được coi là đỉnh cao của nghệ thuật thi ca. Đến nay, Bắc Ninh còn gần 30 làng Quan họ gốc, với hơn 300 làn điệu dân ca Quan họ.

Hội đồng chuyên môn của UNESCO đánh giá cao giá trị văn hóa đặc biệt, tập quán xã hội, nghệ thuật trình diễn, kỹ thuật hát, phong cách ứng xử văn hóa, bài bản, ngôn từ và cả trang phục của loại hình nghệ

thuật này.

Năm 2009, UNESCO chính thức công nhận Quan họ là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

9. Ca trù

Hát ca trù (hay hát “ả đào”, hát “cô đầu”) là bộ môn nghệ thuật truyền thống của miền Bắc Việt Nam, rất phổ biến trong đời sống sinh hoạt văn hóa ở khu vực này từ thế kỷ 15. Ca trù sử dụng ba nhạc khí đặc biệt (không chỉ về cấu tạo mà còn về cách thức diễn tấu) là đàn đáy, phách và trống chầu. Về mặt văn học, ca trù làm nảy sinh một thể loại văn học độc đáo là hát nói.

Hội đồng chuyên môn của UNESCO đánh giá về ca trù: Ca trù đã trải qua một quá trình phát triển ít nhất từ thế kỷ 15 đến nay, được biểu diễn trong không gian văn hóa đa dạng gắn liền ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Ca trù thể hiện một ý thức về bản sắc và sự kế tục trong nghệ thuật biểu diễn, có tính sáng tạo, được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua các tổ chức giáo phường. Mặc dù trải qua nhiều biến động lịch sử, xã hội nhưng ca trù vẫn có một sức sống riêng bởi giá trị của nghệ thuật đối với văn hóa Việt Nam.

Ngày 1/10/2009, ca trù của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

10. Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội

Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội bao gồm Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu với diện tích hơn 47.000m² và Thành cổ Hà Nội với diện tích hơn 138.000m², tạo thành một di sản thống nhất. Đây là minh chứng rõ nét về một di sản có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện trọng đại của lịch sử Việt Nam trong mối quan hệ với

khu vực và thế giới; là minh chứng duy nhất về truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt ở châu thổ sông Hồng trong suốt chiều dài lịch sử.

Những tầng văn hóa khảo cổ, di tích kiến trúc và nghệ thuật của di sản phản ánh một chuỗi lịch sử nối tiếp nhau liên tục của các vương triều cai trị đất nước Việt Nam trên các mặt tư tưởng, chính trị, hành chính, luật pháp, kinh tế và văn hóa trong gần một nghìn năm.

Trên thế giới rất hiếm tìm thấy một di sản thể hiện được tính liên tục dài lâu như vậy của sự phát triển chính trị, văn hóa như tại Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội./.

Làng cổ Thổ Hà - Dấu ấn văn hóa Bắc Bộ



Cổng làng Thổ Hà.

Cách Hà Nội khoảng 48km, làng cổ Thổ Hà thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, được coi là mảnh đất “địa linh nhân kiệt,” nổi tiếng trong cả nước với làng gốm và quần thể kiến trúc cổ thuần Việt mang đậm dấu ấn của cư dân đồng bằng Bắc Bộ.

Thổ Hà - Làng nghề vang bóng một thời

Nói đến Thổ Hà, người ta không thể không nhắc đến gốm. Không khó để nhận ra dấu tích của nghề gốm từng “vang bóng một thời” với gốm ẩn hiện trên những nóc nhà, vách tường, chum vại quanh làng...

Nghề gốm ở Thổ Hà phát triển rục rờ từ thế kỉ 14. Đây là một trong ba trung tâm gốm sứ cổ xưa nhất của người Việt, bên cạnh Phù Lãng (Quế Võ, Bắc Ninh) và Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội). Theo gia phả làng nghề và những mẫu hiện vật khảo cổ được tìm thấy thì Thổ Hà là một trong những chiếc nôi của nghề gốm sứ. Sản phẩm của làng nghề này đã có thời nổi danh khắp thiên hạ. Từ lúc có nghề gốm đến đầu những năm 90 của thế kỷ 20, cả làng chỉ sống bằng nghề gốm.

Gốm Thổ Hà mang những nét đặc sắc riêng hiếm có: độ sành cao, không thấm nước, tiếng kêu như chuông, màu men nâu đỏ mịn màng,

ấm áp và gần gũi. Gốm có độ bền vĩnh cửu dù được chôn trong đất, ngâm trong nước. Làng chỉ làm đồ gốm gia dụng, những chum vại, tiểu sành, chính chỗ nổi tiếng một thời. Những mảnh gốm xưa còn sót lại trên các bức tường vẫn nguyên hình vẹn trạng, hồn gốm như còn động mãi.

Nhờ có nghề làm gốm mà cuộc sống của người dân trước đây hơn hẳn những nơi khác. Sự hưng thịnh của nghề gốm đã giúp người dân xây dựng một quần thể kiến trúc đình, chùa, văn chỉ, cổng làng, điểm bệ thế uy nghi.

Đầu những năm 1990, cũng giống như bao làng nghề truyền thống khác, Thổ Hà rơi vào tình trạng sản phẩm làm ra không bán được và mai một dần. Không đứng vững được với nghề gốm, nhiều người dân trong làng chuyển sang làm nghề khác để mưu sinh. Đến năm 1992, hầu hết nhà kho, xưởng gốm được thanh lý, nghề gốm Thổ Hà gần như mất hẳn sau gần sáu thế kỷ tồn tại. Giờ đây người ta nhắc tới Thổ Hà bằng cái tên mới: Làng làm bánh đa nem.

Thổ Hà - Quần thể kiến trúc cổ thuần Việt

Thổ Hà còn nổi tiếng với những kiến trúc cổ từ nhà cửa đến cổng làng, khu giếng cổ đều được làm bằng gạch nung và sành đắp nổi không tráng men. Đặc biệt nơi đây còn hiện hữu ngôi chùa cổ kính và ngôi đình bệ thế - một kiệt tác của kiến trúc cổ truyền Việt Nam.

Cổng làng Thổ Hà có kiến trúc đẹp, bệ thế và cổ kính, được làm từ đôi bàn tay của những nghệ nhân dân gian của làng, thể hiện sự thịnh vượng của nghề gốm xưa kia. Đây là một trong những chiếc cổng làng đẹp nhất ở vùng hạ và trung lưu sông Cầu.

Cổng nằm ở ngay đầu làng phía trước đình, bên tả là hồ nước rộng, bên hữu có cây đa hàng trăm năm tuổi, đây là những nét rất đặc trưng

mang đậm dấu ấn văn hóa của cư dân đồng bằng Bắc Bộ với hình ảnh cổng làng, cây đa, bến nước, sân đình cùng với những vòm cổng, những khu miếu thờ, từ chỉ, đình, chùa... Ngoài ra trong làng vẫn còn lưu giữ được một số ngôi nhà cổ xây dựng cách đây trên 100 năm, tiêu biểu cho các ngôi nhà cổ thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

Đình Thổ Hà là một ngôi đình nổi tiếng của xứ Kinh Bắc, được xây dựng vào năm 1692, thời vua Lê Hy Tông. Đó là một công trình kiến trúc quy mô trên một khu đất rộng 3.000m² với một nghệ thuật điêu khắc độc đáo. Đình đã từng được chính quyền Pháp xếp hạng trong Viện bảo tàng Bác Cổ Đông Dương. Đình thờ Thành Hoàng là Lão Tử và tổ sư nghề gốm Đào Trí Tiến. Đây là ngôi đình cổ thứ hai ở Bắc Giang (sau đình Lỗ Hạnh được xây dựng năm 1576).

Đình Thổ Hà tiêu biểu cho không gian tâm linh, văn hóa của người Việt với nét kiến trúc đặc trưng. Đình có quy mô lớn, kết cấu kiến trúc tương đối hoàn chỉnh. Các mảng chạm khắc thể hiện phong cách thời Lê rõ nét, độc đáo. Đề tài thể hiện trên các cấu kiện kiến trúc chủ yếu là “tứ linh, tứ quý” hoa lá cách điệu, chim thú và con người. Con rồng ở đình Thổ Hà được chạm ở nhiều bộ phận: đầu dư, bẩy, kẻ, cốn, ván nong, câu đầu với các đề tài rồng ổ, rồng mẹ công rồng con, rồng và thiếu nữ...

Ngoài các cấu kiện kiến trúc cổ, hiện đình còn lưu giữ được chín tấm bia cổ. Qua những thư tịch cổ, bia đá cổ là những minh chứng cho sự cổ kính của ngôi đình này. Bởi vậy, không ngẫu nhiên mà các nhà khoa học lại xem đình Thổ Hà là một bông hoa về nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam. Năm 1962, đình Thổ Hà đã được xếp hạng là Di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp quốc gia.

Chùa Thổ Hà có tên là “Đoan Minh Tự.” Niên biểu chính thức của chùa chưa được tìm thấy. Căn cứ dòng chữ ghi trên đôi rồng đá ở cửa chùa thì năm Giáp Thân 1580 đời nhà Mạc mua rồng đá, năm Canh

Thân 1610 chùa được tu sửa lại. Như vậy, chùa phải được xây dựng từ trước đó.

Chùa xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc, có quy mô lớn, bao gồm cổng tam quan, gác chuông và tiền đường. Tam quan chùa nằm sát sau đình. Gác chuông và tiền đường được chạm trổ lộng lẫy với các đề tài rồng mây, hoa lá. Thời gian kháng chiến, quả chuông to trong gác chuông được lấy để đúc vũ khí. Trong chùa có tượng Phật tổ Như Lai to lớn và tượng Phật bà Quan Âm ngồi trên tòa sen.

Từ tòa Tam Bảo theo hai dãy hành lang vào tới Động Tiên, là một công trình kiến trúc hiếm có. Động tiên đã ghi lại đầy đủ hình ảnh Thích Ca từ lúc mới sinh ra, lúc trưởng thành và khi lìa bỏ kinh thành vào động tu hành đến đắc đạo. Tiếp theo đi qua sân rộng tới nhà Tổ, nơi đây thờ Sư Tổ và các vị sư đã trụ trì chùa. Chùa Thổ Hà được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa năm 1996.

Văn chỉ làng Thổ Hà được xây dựng vào thế kỷ 17 (theo tấm bia còn lưu giữ thì được xây dựng vào năm Vĩnh Thịnh thứ 5, năm 1680) thờ Khổng Tử, Tứ Phối, 72 vị tiên hiền... Nơi đây được coi là cái nôi của nền học thức Thổ Hà. Đây cũng là địa điểm thu hút khá đông du khách đến tham quan, nhất là vào mùa thi cử, các sĩ tử đều đến đây thắp hương, lễ bái với tấm lòng thành kính. Văn chỉ làng Thổ Hà được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa ngày 28/2/1999.

Vẻ đẹp cổ kính ở những khu kiến trúc cổ, làng cổ cùng với những nghề thủ công truyền thống in đậm hồn quê Thổ Hà đã và đang tạo sức hấp dẫn lớn đối với du khách trong và ngoài nước, với những người nghiên cứu về kiến trúc và mỹ thuật, những nghệ sĩ và nghệ nhân đến tham quan và tìm cảm hứng./.

Thổ cẩm Lùng Tám



Một số mẫu mã, sản phẩm thổ cẩm Lùng Tám được khách hàng ưa chuộng. (Nguồn: Báo ảnh Việt Nam/Vietnam+)

Làng dệt thổ cẩm truyền thống Lùng Tám (xã Lùng Tám, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang) có lịch sử lâu đời, không chỉ đem lại nguồn thu nhập cho hàng trăm hộ gia đình mà còn góp phần lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của người Mông...

Từ cổng trời Quản Bạ, vượt qua những con đèo quanh co, khúc khuỷu, chúng tôi xuống một thung lũng xanh mát mắt toàn cây lanh, thứ nguyên liệu chính để sản xuất các sản phẩm thổ cẩm Lùng Tám.

Trong tiếng khung dệt và tiếng máy khâu dồn dập, chị Vàng Thị Mai, Chủ nhiệm Hợp tác xã sản xuất lanh truyền thống Hợp Tiến (Hợp tác xã Hợp Tiến) nói: “Đồng bào Mông ở Lùng Tám giờ rất vui và yên tâm vì đã khôi phục và phát triển thành công nghề dệt thổ cẩm truyền thống, góp phần giới thiệu, quảng bá một nét văn hóa của dân tộc tới người tiêu dùng và du khách trong, ngoài nước.”

Năm 1998, chị Mai cùng chồng là anh Sùng Mí Quả đã đứng ra vận động bà con trong xã góp vốn xây dựng Cơ sở dệt thổ cẩm Hợp Tiến. Năm 2000, chị tiếp cận được với Dự án duy trì và phát triển làng nghề truyền thống, giúp phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm trong Chương trình hợp tác Việt Nam-Thụy Điển.

Cũng vào thời điểm này, Ủy ban Nhân dân xã cấp 300m² đất xây dựng nhà xưởng, tạo điều kiện cho cơ sở này đi vào ổn định sản xuất. Năm 2001, Hợp tác xã Hợp Tiến ra đời, đánh dấu bước phát triển mới trong việc sản xuất thổ cẩm Lùng Tám.

Nhiều người Mông tin tưởng xin vào làm việc, số lượng xã viên lên đến hơn 100 người. Đến nay, Hợp tác xã Hợp Tiến đã có 120 khung dệt truyền thống, sản phẩm đa dạng, xuất khẩu sang 20 nước, trong đó có những thị trường đặc biệt ưa chuộng sản phẩm thổ cẩm Lùng Tám như Mỹ, Nhật, Pháp...

Để duy trì và phát triển bền vững, Hợp tác xã Hợp Tiến đã hợp tác với Trung tâm Hỗ trợ làng nghề truyền thống Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam Craftlink... nhằm hỗ trợ quảng bá, tìm kiếm thị trường, giúp các xã viên làm quen với các hoa văn, họa tiết, sản phẩm mới.

Uy tín của Hợp tác xã Hợp Tiến ngày một nâng cao. Tháng 3/2009, Hợp tác xã Hợp Tiến ký kết hợp tác với Association Batik International, một tổ chức hướng nghiệp quốc tế của Pháp giúp nghiên cứu, phát triển thị trường, mở lớp hướng dẫn nâng cao tay nghề may, dệt thổ cẩm. Sự hợp tác này tạo điều kiện cho xã viên có cơ hội được học hỏi, tham gia tập huấn nâng cao tay nghề, tiếp cận máy móc hiện đại, làm ra nhiều sản phẩm đẹp, có chất lượng hơn.

Du khách đến Lùng Tám bây giờ đã biết tới sản phẩm thổ cẩm với hoa văn, sắc màu mang đậm bản sắc văn hóa người Mông. Ngoài các sản phẩm thổ cẩm truyền thống còn có nhiều sản phẩm mới cách điệu hơn nhưng rất được thị trường nước ngoài ưa chuộng./.

Yếm đào - Nét quyến rũ của phụ nữ Việt Nam



(Nguồn: Báo Ảnh Việt Nam)

Chiếc áo yếm xuất hiện trong cuộc sống của người dân vùng Kinh Bắc từ lâu nhưng tới đời nhà Lý (thế kỷ 12) cái yếm mới định hình về cơ bản như một phục trang lót bên trong. Theo dòng lịch sử, yếm đào không ngừng biến đổi, nâng cao tính thẩm mỹ qua những lần cải tiến.

Vào thế kỷ 18-19, chiếc áo yếm có hình vuông vắn chéo trước ngực, góc trên khoét tròn làm cổ, hai đầu của cổ yếm đính mẫu dây để cột ra sau gáy. Nếu cổ tròn gọi là yếm cổ xây, cổ nhọn đầu hình chữ V gọi là yếm cổ xe, đáy chữ V mà xẻ sâu xuống gọi là yếm cổ nhân.

Trong những ngày vui hoặc các dịp hội hè, đình đám, những cô gái trẻ thường mặc yếm đào, yếm hồng, hoặc yếm thắm... khoác bên ngoài là chiếc áo tứ thân, hoặc áo dài mớ ba, mớ bảy. Còn trong các ngày lao động, họ thường mặc yếm trắng, yếm xám... khoác bên ngoài là chiếc áo nâu giản dị.

Cùng với thời gian, chiếc yếm đào càng đi vào cuộc sống và thể hiện trong một số loại hình nghệ thuật. Sàn diễn thời trang cũng là nơi người ta được khám phá những vẻ đẹp vừa truyền thống vừa hiện đại về chiếc yếm đào. Rất nhiều nhà tạo mẫu thời trang có tên tuổi hiện nay như La Hàng, Tiến Lợi đã lấy đề tài chiếc yếm đào làm nguồn cảm hứng sáng tạo cho các trang phục của mình.

Trong làng thời trang Việt Nam , thỉnh thoảng người ta vẫn còn nhắc lại câu chuyện của người mẫu Trần Bảo Ngọc nhân chuyến du lịch sang Italy. Trước khi đi, chị đã băn khoăn rất nhiều về việc lựa chọn trang phục để mặc tại nước bạn. Sau nhiều trăn trở, cuối cùng, chị đã xếp trong vali của mình những bộ trang phục cách tân từ chiếc yếm đào và váy vùng Kinh Bắc.

Chị đã hồi hộp và lo lắng suốt chuyến đi vì sợ trang phục của mình rất có thể trở nên lạc lõng. Nhưng thật không ngờ, trong những buổi dạ tiệc, dạ hội, trang phục của Bảo Ngọc đã gây sự thích thú và ngưỡng mộ với bạn bè Italy. Họ đã hỏi chị rằng: “Vì sao chị chưa một lần đến Italy mà có thể chọn một trang phục đẹp và phù hợp đến thế?” Bảo Ngọc trả lời: “Tôi không hề biết đến điều đó. Trang phục tôi mặc hoàn toàn là yếm, áo váy truyền thống của Việt Nam đã được cách tân”./

Đô thị cổ Phố Hiến và quần thể di tích Phố Hiến



Cổng Tam Quan, chùa Chuông.

Ngày 27/5/2010, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 744/QĐ-TTg, phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị đô thị cổ Phố Hiến (Hưng Yên) đến năm 2020 gắn với phát triển du lịch.

Theo đó, sẽ hoàn thiện không gian kiến trúc về bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Phố Hiến, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa-

du lịch của tỉnh, xây dựng Hưng Yên giàu mạnh, văn minh, trở thành tỉnh khá trong cả nước.

Đô thị cổ Phố Hiến

Phố Hiến là một địa danh lịch sử ở thành phố Hưng Yên. Vào thế kỷ 17-18, nơi đây là một thương cảng cổ nổi tiếng của Việt Nam. Lúc ấy, Phố Hiến là một đô thị trải dài theo bờ tả ngạn sông Hồng.

Ngoài kinh đô Thăng Long-Kẻ Chợ phồn vinh nhất nước, Phố Hiến đã là một đô thị nổi bật đứng ở vị trí thứ hai. Dân gian có câu: “*Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến.*” Văn bia chùa Thiên Ứng, dựng năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) đã ghi: “Phố Hiến nổi tiếng trong bốn phương là một tiểu Tràng An” - tức một Kinh đô thu nhỏ.

Có nhiều khả năng tên gọi Phố Hiến lần đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỷ 15 trong công cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ 16 mới trở thành một thương cảng sầm uất tập nập tàu, thuyền của các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Bồ Đào Nha và các địa phương trong nước vào ra buôn bán.

Ngoài vị trí trấn thủ Sơn Nam, Phố Hiến chủ yếu mang diện mạo của một đô thị kinh tế. Kết cấu của nó bao gồm một bến cảng sông, một tập hợp chợ, khu phường phố và hai thương điểm phương Tây (Hà Lan và Anh).

Mạch máu giao thương của Phố Hiến là sông Xích Đằng - đoạn sông Nhị Hà chảy sát Phố Hiến. Đây là nơi trung chuyển và là điểm tụ hội của những đoạn đường sông từ biển Đông vào tới Kinh thành Thăng Long. Bến cảng Phố Hiến là nơi các tàu thuyền ngoại quốc lưu đỗ để làm thủ tục kiểm soát và xin giấy phép đi tiếp tới Kinh đô.

Cùng với bến cảng sông là các khu chợ khá sầm uất như chợ Vạn ở

bến Xích Đằng, chợ Hiến bên cạnh lị sở Sơn Nam, chợ Bảo Châu... Những chợ này đã vượt khỏi khuôn khổ những chợ địa phương để trở thành các chợ liên vùng. Thuyền bè từ Thăng Long-Kẻ Chợ và các trấn gần xa trong nước cũng như nước ngoài đã đến đây buôn bán, trao đổi hàng hóa.

Khu phường phố là khu định cư của người Việt và các kiều dân ngoại quốc (chủ yếu là người Hoa) sản xuất và buôn bán với tính chất cố định ở Phố Hiến. Dựa theo các văn bia ở chùa Hiến (năm 1709) và chùa Chuông (năm 1711), Phố Hiến thời đó có khoảng 20 phường. Qua các bia ký, có thể đọc được 13 phố và 32 tên cửa hiệu buôn bán như Tân Thị, Tân Khai, Tiên Miếu, Hậu Trường.

Phố Hiến mang những nhu cầu tâm linh văn hóa của nhiều cộng đồng người khác nhau, thể hiện qua những công trình kiến trúc. Nổi bật là các phong cách kiến trúc Việt Nam và phong cách kiến trúc Trung Hoa (với sắc thái vùng Phúc Kiến, phía Nam Trung Quốc), thấp thoáng có phong cách kiến trúc châu Âu (nhà thờ Gôtích Phố Hiến). Nhiều khi, các phong cách kiến trúc đó pha trộn lẫn nhau. Cũng như ở các đô thị Việt Nam khác, bên cạnh những kiến trúc bằng gạch ngói, đại bộ phận nhà ở của dân đều bằng gỗ tre nứa, lại ở sát nhau.

Trong lịch sử, Phố Hiến là một đô thị đa quốc tịch, trong đó nhiều nhất là người Việt và người Hoa. Những kiều dân ngoại quốc khác ở đây là Nhật, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Phần lớn người Việt cư ngụ ở Phố Hiến là từ các địa phương khác đổ về sinh sống làm ăn, đó là một cộng đồng cư dân tứ xứ.

Thời kỳ phồn thịnh nhất của Phố Hiến là vào khoảng giữa thế kỷ 18 (1730-1780). Năm 1831, tỉnh Hưng Yên được thành lập trên địa bàn Phố Hiến cũ.

Quần thể di tích Phố Hiến

Trải qua những biến cố lịch sử và sự thay đổi của tự nhiên, Phố Hiến vẫn còn bảo tồn, giữ gìn được hơn 100 di tích lịch sử-văn hóa có giá trị, đã có 17 di tích được xếp hạng di tích lịch sử-văn hóa quốc gia; gần 100 bia ký, trên 11.200 hiện vật trong đó có 6.022 hiện vật có giá trị về lịch sử. Điều đặc biệt là các di tích phân bố ở khắp các phường, xã... tạo thành một quần thể di tích với nền kiến trúc nghệ thuật độc đáo.

Văn miếu Xích Đằng

Đây là công trình được khởi dựng từ thế kỷ 17 và được trùng tu tôn tạo lớn vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839), đời vua Nguyễn Thánh Tổ (1820-1840). Văn miếu thờ đức Khổng Tử, người được suy tôn là “Vạn thế sư biểu” và các chư hiền của nho gia. Hiện Văn miếu Xích Đằng còn lưu giữ được chín tấm bia đá khắc tên, tuổi, quê quán, chức vụ 161 vị đỗ đại khoa Trấn Sơn Nam thượng ngày xưa thuộc các triều đại Trần, Mạc, Lê đến Nguyễn.

Văn miếu có kết cấu kiến trúc kiểu chữ Tam, bao gồm Tiền tế, Trung từ và Hậu cung. Hệ thống mái của các tòa được làm liên hoàn kiểu "Trùng thiềm điệp ốc." Mặt tiền Văn miếu quay hướng Nam, cổng Nghi môn được xây dựng đồ sộ, bề thế, mang dáng dấp cổng Văn miếu Hà Nội. Phía trong cổng có sân rộng, ở giữa sân là đường thập đạo, hai bên sân có lầu chuông và lầu khánh cùng hai dãy tả vu, hữu vu.

Khu nội tự gồm Tiền tế, Trung từ và Hậu cung, kiến trúc giống nhau, được làm theo kiểu vì kèo trụ trốn. Toàn bộ khu nội tự Văn miếu tỏa sáng bởi hệ thống đại tự, câu đối, cửa võng và hệ thống kèo cột đều được sơn thếp phủ hoàn kim rất đẹp.

Năm 1992, Văn miếu Xích Đằng được Nhà nước xếp hạng là Di tích

lịch sử cấp quốc gia.

Chùa Chuông

Theo sách "Hưng Yên tỉnh nhất thống chí" của Trịnh Như Tấu có ghi: "Chùa Chuông - Phố Hiến đẹp nhất danh lam" có nghĩa: chỉ Chùa Chuông ở Phố Hiến là đẹp nhất. Chùa Chuông được xây dựng từ thời Lê (thế kỷ 15), qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, chùa vẫn giữ được nét kiến trúc nghệ thuật thời Hậu Lê (thế kỷ 17).

Chùa Chuông có tên chữ là "Kim Chung tự" (Chùa Chuông Vàng). Chùa Chuông có kết cấu kiểu "Nội công ngoại quốc," bao gồm các hạng mục Tiền đường, Thượng điện, Nhà tổ, Nhà mẫu và hai dãy hành lang. Mặt tiền chùa quay hướng Nam, đó là hướng của "Bát Nhã" và "Trí Tuệ."

Chùa được bố trí cân xứng trên một trục trải dài từ cổng Tam quan đến Nhà tổ. Qua cổng Tam quan là tới ba nhịp cầu đá xanh, bắc ngang qua ao (mắt rồng), cây cầu được xây dựng năm 1702. Tiếp đến là con đường độc đạo được lát đá xanh dẫn thẳng đến nhà tiền đường, theo quan niệm nhà Phật, đường này gọi là "Nhất chính đạo," con đường chân chính duy nhất dẫn dắt con người thoát khỏi bể khổ.

Năm 1992, Chùa Chuông được xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật.

Đền Trần

Đền Trần nằm trên đường Bãi Sậy, phường Quang Trung, thị xã Hưng Yên ngày nay và là trung tâm của Phố Hiến xưa.

Đền Trần thờ Hưng Đạo Vương - Trần Quốc Tuấn là một anh hùng kiệt xuất của dân tộc, một thiên tài quân sự, một danh nhân văn hóa

lớn mà tên tuổi và sự nghiệp của ông sống mãi với lịch sử dân tộc. Đền Trần ban đầu có quy mô nhỏ, trải qua các triều đại đều được trùng tu, tôn tạo. Đến thời Nguyễn được trùng tu với quy mô lớn và kiến trúc như ngày nay.

Đền có kiến trúc kiểu chữ Tam gồm Tiền tế, trung từ và hậu cung. Từ ngoài vào là cổng nghi môn xây kiểu chồng diêm hai tầng tám mái, cửa vòm cuốn, trên cổ diêm ghi bốn chữ: “Kiếm Khí Đầu Quang” (tinh thần yêu nước tỏa sáng); phía dưới cửa cuốn đề “Trần Đại Vương từ” (Đền Trần Đại Vương).

Tòa đại bái gồm năm gian, kết cấu kiến trúc kiểu vì chồng rường giá chiêng, các con rường được chạm hình đầu rồng cách điệu, gian giữa treo bức đại tự “Thân hiền tại vọng” (Ngưỡng vọng người hiền tài). Nối tiếp đại bái là năm gian trung từ, kiến trúc vì kèo quá giang đơn giản, bào trơn đóng bén, không có hoa văn. Phía tiếp giáp với hậu cung treo bức đại tự “Công đức như Thiên” (Công đức của thánh rộng lớn như trời). Giáp với trung từ là ba gian hậu cung, thờ Trần Hưng Đạo và toàn bộ gia thất của ông.

Năm 1992, Đền Trần được Nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

Đền Mẫu

Đền Mẫu nằm ven hồ Bán Nguyệt, thuộc phường Quang Trung, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Đền Mẫu thờ bà Quý Phi họ Dương, người đã tuấn tiết để giữ lòng chung thủy với vua và trung thành với Tổ Quốc. Theo “*Đại Nam nhất thống chí*,” Đền Mẫu xây dựng vào thời Trần Nhân Tông, niên hiệu Thiệu Bảo nguyên niên (năm 1279). Trải qua các triều đại, Đền đều được trùng tu. Năm Thành Thái thứ 8 (năm 1896), Đền Mẫu được

trùng tu lớn có quy mô như ngày nay.

Nghi môn của Đền được xây dựng khá đẹp, kiến trúc kiểu chông diêm hai tầng tám mái, cửa xây vòm cuốn, có một cửa chính và hai cửa phụ. Trên vòm cuốn có bức đại tự ghi kiểu chữ Triện: “Dương Thiên Hậu - Tống Triều” và bức chữ Hán: “Thiên Hạ mẫu nghi” (Người mẹ sáng suốt trong thiên hạ).

Qua nghi môn là sân đền, giữa sân có cây cổ thụ. Theo truyền thuyết, cây có tuổi gần 700 năm được kết hợp bởi ba cây sanh, đa, si quấn vào nhau tạo thế chân kiềng vững chắc bao trùm toàn bộ ngôi đền.

Khu nội tự của đền được xây kiểu chữ Quốc gồm đại bái, trung từ, hậu cung và hai dãy giải vũ. Tòa đại bái với ba gian, kiến trúc kiểu chông diêm hai tầng tám mái; các đao mái uốn cong mềm mại kiểu rồng châu, phượng mớm, lợp ngói vẩy rồng, chính diện đắp lưỡng long châu nguyệt. Kiến trúc đại bái thượng giá chiêng chông rường con nhị, hạ kẻ bẩy; các con rường, đầu sen, trụ trốn chạm bong kên hình lá hóa rồng, các bẩy chạm hình đầu rồng. Hai bên đại bái là điện Lưu Ly và cung Quảng Hàn...

Năm 1992, Đền Mẫu được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

Chùa Hiến

Chùa Hiến tọa lạc ở phường Hồng Châu, thị xã Hưng Yên. Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê. Chùa được dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc” gồm ba gian tiền đường, ba gian thiêu hương thờ Phật, ba gian hậu cung thờ Mẫu (tam tòa Thánh Mẫu). Kiến trúc tòa thiêu hương nổi bật với hai lớp mái và ống thoát khói hương mang phong cách kiến trúc chùa Huế. Trong chùa còn lưu giữ nhiều tượng và vật thờ quý./.

Cửu đỉnh Huế và chín loài hoa trên Cửu đỉnh



Cửu đỉnh

Huế là một vùng đất Tổ, với phong cảnh hữu tình, địa hình hiểm trở đã tạo cho Huế có một vị trí đặc biệt trong lịch sử Việt Nam.

Nơi đây đã được chúa Nguyễn Hoàng chọn làm kinh đô của xứ Đàng Trong (1558), được vua Quang Trung chọn làm kinh đô của triều đại Tây Sơn (1778-1802), được vua Gia Long chọn làm kinh đô của triều Nguyễn (1802-1945).

Trong hơn 400 năm, Huế đã là trung tâm chính trị, văn hóa của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Chính vì vậy, nơi đây còn lưu giữ hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa như cung điện, lăng tẩm của các vua chúa nhà Nguyễn. Một trong những công trình nghệ thuật đặc sắc mà Huế còn lưu giữ là Cửu đỉnh.

Về Cửu đỉnh Huế

Cửu đỉnh là một công trình nghệ thuật bằng đồng có giá trị nhất tại Huế nói riêng và Việt Nam nói chung. Bộ đỉnh gồm chín chiếc nằm trước Hiển Lâm Các, đối diện với Thế Miếu, phía Tây Nam của Đại Nội Huế.

Bộ Cửu đỉnh được vua Minh Mạng cho đúc, khởi công tháng 12/1835 và hoàn thành tháng 6/1837, biểu trưng cho sự thống nhất, sự giàu đẹp của giang sơn cẩm tú, thể hiện ước mơ triều Nguyễn sẽ được bền vững, trường tồn.

Bộ đỉnh được vua Minh Mạng đặt tên bằng chữ Hán, trong đó bảy đỉnh mang thụy hiệu của bảy vua triều Nguyễn (tức tên thụy của vua sau khi băng hà):

- *Cao đỉnh* (vĩ đại): tiêu biểu cho Thế tổ Cao hoàng đế, vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, niên hiệu của vua Gia Long (1802-1820).
- *Nhân đỉnh* (nhân ái): tiêu biểu cho Thánh tổ Nhân hoàng đế, niên hiệu của vua Minh Mạng (1820-1840).
- *Chương đỉnh* (ánh sáng): tiêu biểu cho Hiến tổ Chương hoàng đế, niên hiệu của vua Thiệu Trị (1840-1847).
- *Anh đỉnh* (hiển đạt): tiêu biểu cho Dục tông Anh hoàng đế, niên hiệu của vua Tự Đức (1847-1883).
- *Nghị đỉnh* (cương quyết): tiêu biểu cho Giản tông Nghị hoàng đế, niên hiệu của vua Kiến Phúc (1883-1884).
- *Thuần đỉnh* (tinh khiết): tiêu biểu cho Cảnh tông Thuần hoàng đế, niên hiệu của vua Đồng Khánh (1885-1888).
- *Tuyên đỉnh* (sáng tỏ): tiêu biểu cho Hoàng tông Tuyên hoàng đế niên hiệu của vua Khải Định (1916-1925).
- *Dụ đỉnh* (phong phú) và *Huyền đỉnh* (sâu xa) không tiêu biểu cho vị vua nào. Triều Nguyễn còn sáu vị vua khác: Dục Đức (lên ngôi ba ngày năm 1883), Hiệp Hòa (lên ngôi bốn tháng năm 1883), Hàm Nghi

(1884-1885), Thành Thái (1889-1907), Duy Tân (1907-1916) và Bảo Đại (1925-1945).

Tất cả chín đỉnh đều có dáng chung giống nhau, bầu tròn, cổ thắt, miệng loe, trên miệng có hai quai, dưới có bầu ba chân. Ở phần cổ đỉnh, bên phải ghi năm đức Minh Mạng thập lục niên Ất Mùi (1835), bên trái ghi trọng lượng từng đỉnh.

Mỗi đỉnh đều có kích thước và trọng lượng khác nhau. Cao đỉnh là đỉnh lớn nhất, cao 2,5m, đường kính miệng 1,15m, đường kính bụng 1,65m, trọng lượng 2.601kg, được đặt ở giữa, đứng trước tám chiếc đỉnh kia khoảng 3m. Đỉnh thấp nhất và nhẹ nhất là Huyền đỉnh cao 2,31m, nặng 1.935kg.

Quanh hông mỗi đỉnh đều chạm trổ 17 cảnh vật mô tả phong cảnh sông núi, địa danh, các sản vật (động, thực vật), vũ khí, xe, thuyền, các hiện tượng tự nhiên... tập hợp thành một bức tranh toàn cảnh đất nước Việt Nam thống nhất thời nhà Nguyễn. Tổng cộng có 153 cảnh vật được chạm nổi trên Cửu đỉnh.

Về mặt kỹ thuật, Cửu đỉnh Huế được coi là những tuyệt tác của nghệ đúc đồng triều Nguyễn, có giá trị cao về mặt lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam, chứa đựng những nội dung tư tưởng của một thời đại, tâm tư và ý nguyện của con người về vũ trụ, thiên nhiên và đất nước. Cửu đỉnh góp phần tô điểm thêm cho thành phố Huế nét trang nghiêm và cổ kính.

Chín loài hoa trên Cửu đỉnh Huế

1- Tử vi hoa (Cao đỉnh)

Đây là loài hoa của cây Tử vi, thuộc họ Tử vi (Lythraceae). Hoa to 3-4cm, màu hồng tươi, hồng tím hoặc trắng, mọc thành chùm dài 10-

20cm, sáu cánh hoa rời nhau, phiến quăn và uốn lượn ở mép. Hương thơm dịu, nhẹ, hoa thường nở vào mùa Thu. Ở phương Tây, hoa Tử vi có tên là Little Chief Mixed và được coi là một loại kỳ hoa dị thảo.

2- Liên hoa (Nhân đỉnh)

Liên hoa tức hoa của cây Sen, còn gọi là Hà hoa, Thủy chi hoa, Tịnh khách hoa, Lục nguyệt xuân, Bó bùa (Thái), Ngậu (Tày). Hoa Sen được người Việt Nam yêu quý vì nó biểu trưng cho sự thanh khiết, cao quý, tượng trưng cho khí tiết của người quân tử (liên hoa chi quân tử). Hình ảnh hoa Sen được chạm khắc trên nhiều công trình xây dựng, đình, chùa... được vẽ trên những bức tranh, được ca ngợi trong những áng thơ văn tuyệt tác đã nói lên giá trị văn hóa của hoa Sen.

3- Mạt ly hoa (Chương đỉnh)

Mạt ly hoa tức hoa Nhài, còn gọi là Mạt lợi, Mạt lệ, Mộc lệ hoa... Loài hoa này có nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nơi của châu Á để làm cảnh, lấy hoa ướp trà và làm thuốc. Hoa nở màu trắng, thơm ngát, có loại đơn, có loại kép.

Vì mùi thơm đậm của hoa (nhất là lúc đêm khuya) nên một số văn nhân thi sĩ ví loài hoa này với kỹ nữ.

4- Mai khô hoa (Anh đỉnh)

Mai khô hoa tức hoa Hồng, còn gọi là Thích mai hoa, Bút đầu hoa, Nguyệt quy hoa... Ở Việt Nam có nhiều giống hồng như hồng trắng, hồng đỏ, hồng phấn, hồng nhung (đỏ thẫm), hồng vàng, hồng cam... Hoa Hồng có dáng đẹp mỹ miều, hương thơm dịu, được người phương Đông quý chuộng vì nó là biểu tượng của sự hoàn mỹ, thanh cao, sự thành đạt, vinh hiển, quyền quý.

5- Hải đường hoa (Nghị đỉnh)

Hoa Hải đường là một loài hoa có dáng đẹp, cánh hoa cân đối, cứng cáp, màu đỏ hồng tươi thắm. Hoa Hải đường nở từ cuối Đông đến cuối Xuân, bất chấp các khí lạnh buốt của mùa Đông, cương quyết đứng vững trước những cơn gió rét để dâng tặng cho đời nét đẹp hài hòa, tươi thắm và đầy cương nghị của mình.

6- Quỳ hoa (Thuần đỉnh)

Hoa quỳ tức hoa Hướng dương, còn gọi là Hướng nhật quỳ hoa, Vọng nhật quỳ hoa, Nghinh dương hoa, Thái dương hoa, hoa Mặt trời... Hoa Hướng dương có nguồn gốc ở Trung Mỹ, được trồng nhiều ở châu Âu vào thế kỷ 16 để lấy hạt làm dầu. Đây là một loài hoa vừa đẹp vừa có giá trị thiết thực cho đời sống.

7- Trân châu hoa (Tuyên đỉnh)

Trân châu hoa tức hoa Sói, còn gọi là Kim tác lan. Hoa Sói là hoa kép (gié) ở ngọn, màu xanh hay vàng xanh. Do trái cây sói có hình tròn, nhỏ, màu đẹp như hạt ngọc nên người xưa gọi là Trân châu.

8- Thuấn hoa (Dụ đỉnh)

Thuấn hoa tức hoa Dâm bụt, còn gọi là Râm bụt, Bông bụt, Bông cấn, Bông búp, Đẳng uyển hoa, Phiên ly hoa, Triều khai mộ lạc hoa (sáng nở, chiều rụng), Mộc cấn hoa. Có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải, được trồng làm cảnh, làm hàng rào (phiên ly), lấy hoa, lá, rễ cây để làm thuốc. Hoa Dâm bụt to, có năm cánh, màu hồng, đỏ, đỏ thắm, hồng nhạt... tươi thắm, rực rỡ, thanh tú.

9- Ngọc lan hoa (Huyền đỉnh)

Hoa Ngọc lan là một loại hoa màu trắng, hương thơm ngát, thường nở rộ vào mùa Hè. Cây Ngọc lan còn gọi là Ngọc lan hoa trắng, Bạch ngọc lan, Bạch lan hoa, Bạch lan... Do dáng hoa đẹp, thanh nhã, trắng tinh khiết nên Ngọc lan thường được trồng làm cảnh trong vườn để thưởng thức hương hoa. Hoa Ngọc lan còn được dùng để bày tỏ lòng thành kính sâu xa khi dâng cúng lên Trời Phật, tổ tiên.../.

Lễ hội Nghinh Ông: Thể hiện lòng biết ơn biển cả



Lễ hội cúng biển Mỹ Long.

Đến hẹn lại lên, từ ngày 21-23/6, tức mùng 10-12/5 âm lịch, hàng vạn du khách ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đổ về làng ven biển Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh để tham gia lễ hội cúng biển hay còn gọi lễ hội Nghinh Ông.

Rất nhiều Việt kiều chọn dịp này để trở về thăm quê.

Nghinh Ông là một trong những lễ hội quan trọng diễn ra hàng năm ở Trà Vinh, thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với biển cả.

Từ năm 1917, ngư dân vùng biển Mỹ Long chọn ba ngày 10, 11 và 12 tháng 5 âm lịch hàng năm tổ chức lễ hội này.

Nghi lễ cúng biển được tổ chức gồm 6 phần chính là đi nghinh ông Nam Hải bằng tàu biển; giỗ tiền chức; chánh tế; chánh tế bà Chúa; đi

ngành ngũ phương và lễ tống tào ra khơi.

Lễ nghinh ông Nam Hải là lễ chính thức, được tiến hành vào lúc 10 giờ sáng 11/5 âm lịch. Các vị chủ lễ vận lễ phục, ngồi trên chiếc tàu được mùa nhất của mùa biển năm trước, dẫn đầu đoàn tàu ra khơi cúng thỉnh vong linh Đức Ông.

Cùng với các nghi thức truyền thống, phần hội cúng biển Mỹ Long được tổ chức, phục vụ nhu cầu giải trí của ngư dân địa phương và du khách như tổ chức văn nghệ, các trò chơi dân gian, thi đấu thể thao.../.

Quê Sơn nổi tiếng với những làng nghề`



Gia đình bà Võ Thị Xuân, 60 tuổi (áo đỏ) có năm đời làm nghề chằm nón lá.

Người Quế Sơn ở tỉnh Quảng Nam cảm thấy tự hào khi nhắc đến các làng nghề đã hơn 400 năm tuổi, “vang bóng một thời” của xứ Đàng Trong, nhưng rồi chiến tranh, những làng nghề ly tán, phương tiện sản xuất không còn.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thông nhất đất nước - năm 1975 - đến nay, các làng nghề đã được hồi sinh, tuy nhiên mức độ sản xuất không nhiều, người theo nghề cũng ít dần.

Những làng nghề thủ công, truyền thống nổi tiếng như làng gốm Quế

An, làng rèn Quế Châu, làng nón Quế Minh và làng phở sắn Đông Phú ở huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, từ lâu đã trở thành sản phẩm quen thuộc của cả vùng và một số tỉnh thành lân cận.

Gốm Quế An

Làng gốm xã Quế An, vốn là dòng gốm Chăm, những công cụ sản xuất gốm từ bàn xoay cho đến cách sản xuất rồi thành sản phẩm đều mang nặng linh hồn Việt-Chăm. Cách đây 15 năm có gần 100 hộ với hàng trăm lao động và hàng chục nghệ nhân sản xuất gốm.

Bà Phạm Thị Mỳ, 80 tuổi, nghệ nhân làng gốm tâm sự: tôi vào nghề đến nay đã 65 năm. Khi còn nhỏ, tôi đã được bà nội nói rằng, nghề gốm ở Quế An có từ rất lâu rồi. Bà tôi là người cũng biết làm gốm từ bé.

Tuy nhiên, hiện nay làng chỉ còn hai hộ sản xuất, trong đó một hộ chỉ làm khi nông nhàn, hộ còn lại là gia đình anh Giang Ngọc Sanh, 44 tuổi, ở thôn Thăng Tây, sản xuất quanh năm nhưng cũng ở mức cầm chừng. Mẹ anh - bà Phạm Thị Mỳ, là nghệ nhân duy nhất còn miệt mài với nghề.

Cả làng gốm với hàng chục nghệ nhân, bây giờ còn một mình bà Phạm Thị Mỳ lặng lẽ sản xuất.

Rèn Quế Châu

Rời làng gốm, đến làng rèn xã Quế Châu trong mưa phùn se lạnh. Không biết làng còn bao nhiêu hộ sản xuất, nhưng lâu lắm lại mới thấy lò rèn đỏ lửa. Nghề rèn ở đây hoàn toàn thủ công, sản xuất ra những dụng cụ bằng sắt như ngày xưa: cày, cuốc, dao, rựa phục vụ cho bà con ở vùng quê trung du.

Cách đây hơn 10 năm, làng rèn xã Quế Châu có khoảng 50 hộ với 150 lao động, bây giờ còn 15 hộ. Những người thợ rèn có tay nghề cao đã già yếu, dù có yêu nghề đến mấy, cũng không thể cầm cự được làng nghề. Lớp trẻ ở đây, không theo nghề này, chỉ biết nung sắt, thu nhập thấp, nên họ tìm nghề khác, hoặc lưu lạc vào miền Nam sinh sống.

Anh Hà Cảnh, 40 tuổi, ở thôn 2B cho biết nghề này do bố tôi truyền lại. Những dụng cụ sản xuất ra đều được tiêu thụ tại các chợ quê. Bây giờ sức tiêu thụ không như những năm trước, nhưng do yêu nghề, lúc nào bà con cần cung cấp dụng cụ gì, mình sản xuất ngay!

Nón lá Quế Minh

Làng nghề nón lá Quế Minh là một trong số làng nghề Quế Sơn làm ăn thịnh vượng nhất ở vùng trung du này.

Làng hiện có 300 người đang sản xuất. Mỗi ngày tại đây cung cấp cho thị trường khoảng 2.000 chiếc nón với doanh thu gần 15 triệu đồng.

Bà Võ Thị Xuân có thâm niên hơn 30 năm trong nghề làm nón lá cho biết làng này đất đai bạc màu, sản xuất nông nghiệp thất bát, may nhờ có nghề nón lá này phụ thêm, nên cuộc sống tại đây tạm ổn định.

Phở sắn Đông Phú

Cùng với làng nón lá Quế Minh, làng nghề phở sắn Đông Phú cũng lên đên một thời. Trong những năm gần đây, cùng với cải tiến được thiết bị, nguồn nguyên liệu sắn tốt, 40 hộ của làng nghề đã tìm được đầu ra. Mỗi ngày tại đây cung cấp cho thị trường bốn tấn phở sắn khô có doanh thu gần 50 triệu đồng.

Cũng nhờ làm nghề phở sẵn, có những hộ ngoài giải quyết đời sống, còn chu cấp cho con vào đại học. Gia đình ông Dương Ngọc Sinh là một điển hình của nhiều gia đình trong số đó. Trước đây gia đình ông Sinh cũng nghèo lắm, nhờ phát triển nghề truyền thống mà hai con trai ông đã tốt nghiệp đại học, hiện nay là những kỹ sư giỏi đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Văn Dũng, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Quế Sơn tâm sự: đất Quế Sơn có nhiều người tài được sinh ra từ những làng nghề. Muốn tài giỏi, phải cần cù chịu khó, nhờ đó mà nhiều hộ còn duy trì nghề cho đến hôm nay.

Bên cạnh đó, huyện cũng đang có hướng đầu tư, hỗ trợ cho các làng nghề, để họ sống với nghề mà tiền nhân để lại.

Quế Sơn, một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi nhiều địa danh đẹp như Suối Tiên, Đèo Le, Cấm Dơi. Một con đường nối từ Quốc lộ 1A lên trung tâm huyện dài 20km với số vốn đầu tư hơn 80 tỷ đồng, sẽ hoàn thành vào cuối năm nay.

Rồi mai đây, những làng nghề, địa danh đẹp, con người vùng trung du hiền lành mến khách, sẽ là điểm tựa cho du lịch phát triển. Để bóng dáng và tiếng vang, như hồn thiêng “Cấm Dơi còn mãi ngàn đời”./.

